xiào xiàng

肖像

Noun · portrait

Example Sentences

zhè shì yī zhāng xiào xiàng
这是一 张 肖 像 。

This is a portrait.

qiáng shàng guà zhe yī fú jiā tíng xiào xiàng
墙 上 挂着一幅家庭 肖 像 。

There is a family portrait hanging on the wall.

huà jiā zhèng zài wèi kè rén huà xiào xiàng
画家 正 在为客人画 肖 像 。

The painter is drawing a portrait for the guest.

Trace each character, then write the word on your own.

肖 肖 肖 肖 肖 肖 肖 肖 肖 肖

像 像 像 像 像 像 像 像 像 像 像

像 像 像 像 像